

Tên: .....

Ngữ pháp: .....

Lớp: S2...

Đọc: .....

Ngày giao bài: Thứ..., ngày..../....



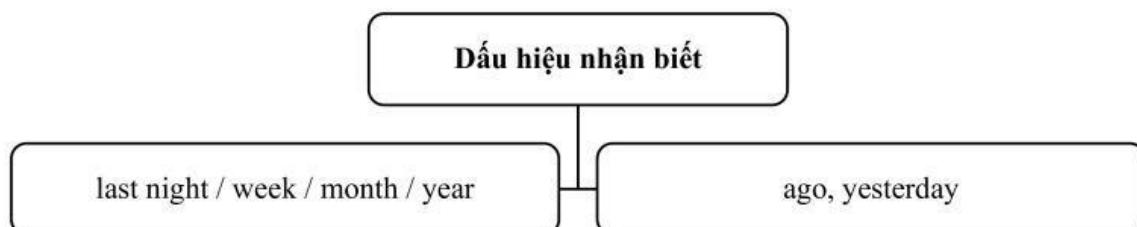
Ngày nộp bài: Thứ..., ngày..../....

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 4: The big sky - Grammar Revision & Final Test Correction

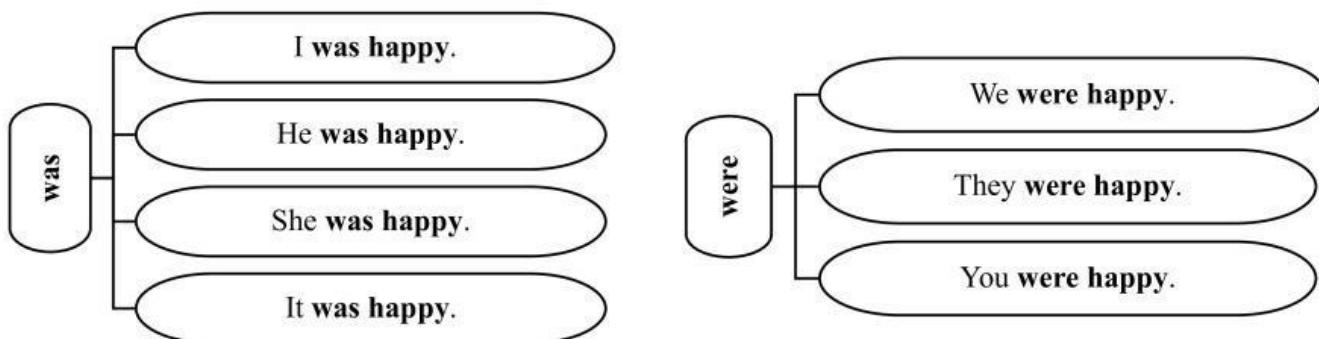
#### A. GRAMMAR REVISION - Past Simple (Thì quá khứ đơn)

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.



##### ❖ Past simple was/were (Thì quá khứ đơn với "was/were")

- Cách dùng: Dùng để nói về trạng thái, cảm xúc, hoặc tình huống trong quá khứ.



##### ❖ Past simple with regular verbs (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

#### CÔNG THÚC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	6	travel	traveled /travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật	7	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	8	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	9	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; V-ed: Động từ chia thì quá khứ đơn.

Positive	
I worked at school.	He washed his hands.

#### B. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	mat (n)	cái thảm	2	guitar (n)	dàn ghi-ta

\*Note: n = noun; danh từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 DÒNG vào vở ghi.

**C. HOMEWORK (15 questions)****Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)**

0. I ..... at school yesterday.

was / were

1. She ..... tired yesterday.

was / were

2. They ..... dinner at home.

cooks / cooked

3. He ..... a picture last week.

painted / paint

4. The cat ..... on the sofa.

was / were

5. I ..... with my toys last night.

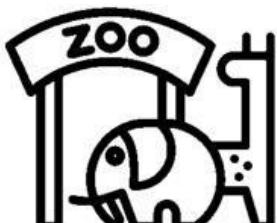
plays / played**Exercise 2. Unscramble the words/phrases. (Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)**

0. at home. / was / I

→ I was at home.

1. were / They / in the zoo.

→ .....



2. was / a teacher. / He

→ .....



3. a cake. / baked / She

→ .....



4. played / We / tennis.

→ .....



5. my homework. / finished / I

→ .....



**Exercise 3. Match the questions with the suitable answers.** (Nối câu hỏi với câu trả lời phù hợp.)

0. What did you do yesterday?

A. She cleaned her room.



1. What did he do yesterday?

B. They watched a movie.



2. What did she do yesterday?

C. I painted a picture.



3. What did they do yesterday?

D. He opened the door.



4. What did the dog do yesterday?

E. The dog jumped high.



5. What did we do yesterday?

F. We played chess.



0. C

1. .....

2. .....

3. .....

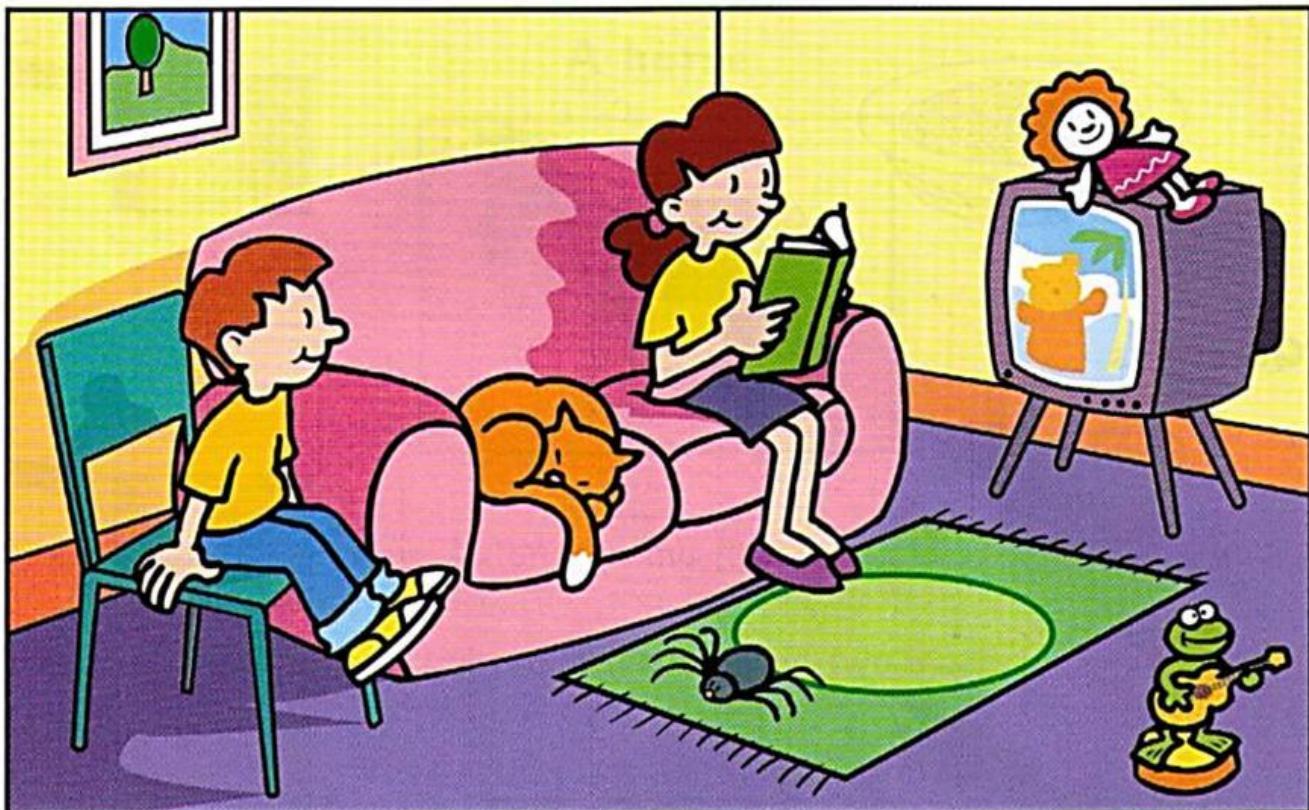
4. .....

5. .....

## CAMBRIDGE READING PRACTICE

## Part 2 - 6 questions

Look and read. Choose Yes or No.



0. There is a bird on the mat.

No

1. The boy is sitting on a chair.

.....

2. The frog is playing the guitar.

.....

3. The cat is running in the room.

.....

4. There is a TV.

.....

5. The boy is sleeping.

.....

6. The doll is under the TV.

.....